

## QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chi trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2019 - 2020  
cho sinh viên hệ chính quy các khóa 14, 15, 16, 17**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập thi hành Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 28/3/2002 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 03/08/2009 sửa đổi, bổ sung khoản 4 mục I phần II Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ biên bản cuộc họp số 13/BB-HĐCĐCS ngày 27/04/2020 của Hội đồng xét duyệt chế độ chính sách cho sinh viên các khóa 14, 15, 16, 17 trong học kỳ II năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của Trường phòng Công tác HSSV,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chi trợ cấp xã hội cho 300 sinh viên các khóa 14, 15, 16, 17 hệ chính quy trong học kỳ II năm học 2019 - 2020 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Mức chi trợ cấp xã hội cho sinh viên được quy định cụ thể như sau:

- Sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao (tổng số: 296 sinh viên): 140.000 Việt Nam đồng/ 1 sinh viên/ 1 tháng.

- Sinh viên thuộc diện mồ côi cha mẹ (tổng số: 03 sinh viên): 100.000 Việt Nam đồng/ 1 sinh viên/ 1 tháng.

- Sinh viên vượt khó trong học tập (tổng số: 01 sinh viên): 100.000 Việt Nam đồng/ 1 sinh viên/ 1 tháng.

- Tổng tiền chi trợ cấp xã hội cho 300 sinh viên là: 251.040.000 Việt Nam đồng (Số tiền bằng chữ: Hai trăm năm mươi một triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn).

- Thời gian hưởng: 06 tháng (Từ tháng 3/2020 đến hết tháng 8/2020).

**Điều 3.** Các ông (bà) Trường phòng Công tác HSSV, Kế toán trưởng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Tư*

- Ban Giám hiệu (báo cáo);
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Voffice, Website;
- Lưu: VT, CT HSSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Thị Phương Thái



**DANH SÁCH SINH VIÊN K 14, 15, 16, 17 HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019 - 2020**  
(Kèm theo Quyết định số: 302 /QĐ-ĐHKH, ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học)

| STT | MÃ SINH VIÊN     | SỐ TÀI KHOẢN  | HỌ VÀ TÊN          | NGÀY SINH  | DT     | LỚP                    | ĐỐI TƯỢNG                   | SỐ TIỀN /THÁNG | SỐ THÁNG | TỔNG TIỀN |
|-----|------------------|---------------|--------------------|------------|--------|------------------------|-----------------------------|----------------|----------|-----------|
| 1   | DTZ1655104010005 | 8500220059297 | Đặng Mùi Dắt       | 29/09/1998 | Dao    | CoN Kỹ thuật Hóa - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 2   | DTZ1657601010057 | 8500220063974 | Nông Thị Kim Cúc   | 20/12/1998 | Nùng   | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 3   | DTZ1657601010097 | 8500220063633 | Dương Thị Diễm     | 20/06/1997 | Tày    | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 4   | DTZ1657601010098 | 8500220078466 | Chung Seo Dẫn      | 01/01/1991 | Nùng   | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 5   | DTZ1657601010038 | 8500220062335 | Chang A Dững       | 15/03/1998 | Mông   | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 6   | DTZ1657601010019 | 8500220062539 | Táo Thần Dương     | 15/09/1998 | Pa di  | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 7   | DTZ1657601010083 | 8500220063741 | Vàng Văn Hoàng     | 23/05/1998 | Thái   | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 8   | DTZ1657601010032 | 8500220078624 | Chấn Thị Hường     | 15/05/1998 | Nùng   | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 9   | DTZ1657601010049 | 8500220062227 | Hoàng Thị Hường    | 07/01/1998 | Tày    | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 10  | DTZ1657601010092 | 8500220063691 | Lý Thanh Kiếm      | 03/09/1998 | Tày    | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 11  | DTZ1657601010043 | 8500220062285 | Hờ A Lồng          | 06/07/1998 | H Mông | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 12  | DTZ1657601010134 | 8500220110820 | Lý Thị Lưu Luyện   | 26/02/1998 | Nùng   | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 13  | DTZ1657601010051 | 8500220064035 | Chu Phò Na         | 18/02/1998 | Hà nhi | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 14  | DTZ1657601010093 | 8500220078551 | Hoàng Thị Nhất     | 18/11/1997 | Dao    | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 15  | DTZ1657601010138 | 8500205212740 | Pờ Ha Po           | 06/08/1998 | Hà nhi | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 16  | DTZ1657601010075 | 8500220063820 | Sùng Xừ Pư         | 08/01/1998 | Hà nhi | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 17  | DTZ1657601010015 | 8500220062749 | Nông Thị Thu Thảo  | 16/08/1996 | Tày    | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 18  | DTZ1657601010115 | 8500220110770 | Tráng A Thống      | 06/07/1996 | Mông   | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 19  | DTZ1657601010023 | 8500220062279 | Lù Thị Thân Thương | 28/04/1998 | Thái   | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 20  | DTZ1657601010059 | 8500220063951 | Nguyễn Thị Tình    | 23/07/1998 | Tày    | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 21  | DTZ1657601010041 | 8500220062306 | Hoàng Thị Trang    | 06/11/1998 | Dao    | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 22  | DTZ1657601010045 | 8500220062256 | Lô Văn Trường      | 25/11/1996 | Tày    | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 23  | DTZ1657601010113 | 8500220078183 | Hạng A Tùng        | 11/06/1997 | H Mông | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 24  | DTZ1657601010054 | 8903205064758 | Lò Thị Xuân        | 20/11/1998 | Thái   | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 25  | DTZ1657601010142 | 8500220078393 | Lục Thị Xuân       | 16/07/1998 | Nùng   | Công tác XH - K14      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 26  | DTZ1752760101019 | 8500220121146 | Tân Thị Diêu       | 15/07/1999 | Dao    | Công tác XH - K15      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 27  | DTZ1752760101055 | 8500220121169 | Lò Mi Do           | 12/09/1999 | Hà nhi | Công tác XH - K15      | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |



| STT | MÃ SINH VIÊN     | SỐ TÀI KHOẢN  | HỌ VÀ TÊN     |        | NGÀY SINH  | DT      | LỚP               | ĐỐI TƯỢNG                   | SỐ TIỀN<br>/THÁNG | SỐ<br>THÁNG | TỔNG<br>TIỀN |
|-----|------------------|---------------|---------------|--------|------------|---------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-------------|--------------|
| 28  | DTZ1752760101048 | 8500220121096 | Lý Khử        | De     | 20/08/1999 | Hà nhì  | Công tác XH - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 29  | DTZ1752760101010 | 8500220121290 | Vàng Thị Thủy | Hường  | 28/01/1998 | Thái    | Công tác XH - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 30  | DTZ1752760101074 | 8500220121202 | Thào Thị      | Gánh   | 08/09/1999 | Mông    | Công tác XH - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 31  | DTZ1752760101027 | 8500220121304 | Lục Thị       | Khiêm  | 11/06/1998 | Tày     | Công tác XH - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 32  | DTZ1752760101053 | 8500220121362 | Vừ A          | Lệnh   | 22/05/1998 | Mông    | Công tác XH - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 33  | DTZ1752760101035 | 8500220121356 | Lã Bích       | Liễu   | 14/09/1999 | Tày     | Công tác XH - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 34  | DTZ1752760101036 | 8500220121379 | Triệu Thị     | Loan   | 01/02/1999 | Dao     | Công tác XH - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 35  | DTZ1752760101020 | 8500220121333 | Vàng Sừ       | Lợi    | 01/02/1999 | Pa dí   | Công tác XH - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 36  | DTZ1752760101039 | 8500220121385 | Quảng Thị     | Mai    | 21/01/1999 | Thái    | Công tác XH - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 37  | DTZ1752760101018 | 8500220121391 | Khoảng Thị    | Nghiêm | 07/01/1999 | Thái    | Công tác XH - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 38  | DTZ1752760101049 | 8500220121412 | Sinh Thị      | Pà     | 07/08/1999 | Mông    | Công tác XH - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 39  | DTZ1752760101006 | 8500220121429 | Bạc Cẩm       | Phúc   | 24/10/1999 | Thái    | Công tác XH - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 40  | DTZ1752760101008 | 8500220121595 | Dương Bích    | Vân    | 11/06/1998 | Dao     | Công tác XH - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 41  | DTZ1752760101030 | 8500220121616 | Tòng Thị      | Việt   | 25/07/1999 | Thái    | Công tác XH - K15 | Mồ côi cha mẹ               | 100.000           | 6           | 600.000      |
| 42  | DTZ1857760101001 | 8500220157360 | Lương Tuấn    | Anh    | 04/11/1998 | Tày     | Công tác XH - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 43  | DTZ1857760101003 | 8500220157376 | Giảng A       | Chanh  | 08/10/2000 | Hơ mông | Công tác XH - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 44  | DTZ1857760101008 | 8500220157410 | Lò Thị        | Hà     | 12/01/2000 | Thái    | Công tác XH - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 45  | DTZ1857760101012 | 8500220157455 | Đàm Chu       | Hậu    | 11/05/1996 | Tày     | Công tác XH - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 46  | DTZ1857760101014 | 8500220157478 | Hoàng Thị     | Hoài   | 19/10/2000 | Tày     | Công tác XH - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 47  | DTZ1857760101019 | 8500220157511 | Lèo Văn       | Mạnh   | 10/05/2000 | Thái    | Công tác XH - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 48  | DTZ1857760101021 | 8500220157534 | Pờ Khừ        | Mư     | 12/03/2000 | Hà nhì  | Công tác XH - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 49  | DTZ1857760101032 | 8302205046979 | Lãnh Văn      | Quý    | 29/10/2000 | Tày     | Công tác XH - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 50  | DTZ1857760101036 | 8500220157671 | Lường Thị     | Thảo   | 10/10/2000 | Lào     | Công tác XH - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 51  | DTZ1957760101007 | 8500220180933 | Ly Thị        | Dã     | 20/05/2001 | Mông    | Công tác XH - K17 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 52  | DTZ1957760101016 | 8500220175769 | Sùng Thị      | Đề     | 05/08/2001 | Hơ mông | Công tác XH - K17 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 53  | DTZ1957760101021 | 8500220175775 | Hoàng Quỳnh   | Diệp   | 25/05/2001 | Tày     | Công tác XH - K17 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 54  | DTZ1957760101019 | 8500220175802 | Ma Thị        | Hạnh   | 07/08/2001 | Tày     | Công tác XH - K17 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 55  | DTZ1957760101013 | 8500220175831 | Quảng Văn     | Long   | 16/11/2001 | Thái    | Công tác XH - K17 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 56  | DTZ1957760101001 | 8500220175877 | Châu Thị      | Rô     | 26/07/2000 | Hơ mông | Công tác XH - K17 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 57  | DTZ1957760101006 | 8500220175798 | Lương Văn     | Thành  | 22/11/2001 | Thái    | Công tác XH - K17 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 58  | DTZ1957760101003 | 8500220175927 | Tô Thị Huyền  | Trang  | 21/09/2001 | Tày     | Công tác XH - K17 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 59  | DTZ1957760101017 | 8500220175956 | Má Thị Thanh  | Xuân   | 04/12/2000 | Hơ mông | Công tác XH - K17 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |



| STT | MÃ SINH VIÊN     | SỐ TÀI KHOẢN  | HỌ VÀ TÊN       |        | NGÀY SINH  | DT      |                  | ĐỐI TƯỢNG                   | SỐ TIỀN /THÁNG | SỐ THÁNG | TỔNG TIỀN |
|-----|------------------|---------------|-----------------|--------|------------|---------|------------------|-----------------------------|----------------|----------|-----------|
| 60  | DTZ1653404010016 | 8500220060063 | Hoàng Thị       | Hiên   | 08/04/1998 | Nùng    | KH Quản lý - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 61  | DTZ1653404010029 | 8500220060527 | Lộc Thị         | Hương  | 24/02/1996 | Nùng    | KH Quản lý - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 62  | DTZ1653404010012 | 8500220059796 | Nông Thị        | Kiều   | 18/09/1998 | Tày     | KH Quản lý - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 63  | DTZ1653404010020 | 8500220060375 | Lò Thị          | Lá     | 26/06/1998 | Thái    | KH Quản lý - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 64  | DTZ1653404010023 | 8500220060402 | Nông Thị        | Linh   | 08/07/1997 | Nùng    | KH Quản lý - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 65  | DTZ1653404010040 | 8500220077008 | Hoàng Thị       | Thiểm  | 28/10/1998 | Tày     | KH Quản lý - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 66  | DTZ1752340401009 | 8500220124456 | Hoàng Văn       | Bình   | 26/02/1999 | Nùng    | KH Quản lý - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 67  | DTZ1752340401003 | 8500220124512 | Ngọc Văn        | Đoàn   | 03/03/1999 | Nùng    | KH Quản lý - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 68  | DTZ1752340401006 | 8500220124535 | Giàng Thị       | Ghênh  | 18/03/1999 | Mông    | KH Quản lý - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 69  | DTZ1752340401021 | 8500220124570 | Lầu Bá          | Hòa    | 30/06/1999 | Hơ mông | KH Quản lý - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 70  | DTZ1752340401007 | 8500220124608 | Sùng Thị        | Pàng   | 24/09/1998 | Mông    | KH Quản lý - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 71  | DTZ1857340401004 | 8500220158362 | Sòi Thu         | Hà     | 10/04/2000 | Thái    | KH Quản lý - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 72  | DTZ1857340401008 | 8500220158406 | Giàng A         | Minh   | 07/10/2000 | Mông    | KH Quản lý - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 73  | DTZ1653801010079 | 8500220057183 | Lờ A            | Của    | 13/07/1997 | Hơ mông | Luật A - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 74  | DTZ1653801010033 | 8500220057489 | Thào A          | Dinh   | 20/07/1998 | Hơ mông | Luật A - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 75  | DTZ1653801010015 | 8500220057335 | Lò Văn          | Đông   | 19/10/1998 | Thái    | Luật A - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 76  | DTZ1653801010083 | 8501205123548 | Giàng Thìn      | Hai    | 04/03/1997 | Mông    | Luật A - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 77  | DTZ1653801010065 | 8500220061542 | Lù Thị          | Nhung  | 15/06/1998 | Nùng    | Luật A - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 78  | DTZ1653801010044 | 8500220062601 | Lù Thị          | Phượng | 15/08/1998 | Thái    | Luật A - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 79  | DTZ1653801010060 | 8501205235310 | Đặng Tiến       | Sinh   | 04/09/1998 | Dao     | Luật A - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 80  | DTZ1653801010009 | 8900215043982 | Lò Văn          | Sơn    | 12/10/1996 | Thái    | Luật A - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 81  | DTZ1653801010080 | 8500220062568 | Mào Thanh       | Sơn    | 17/12/1998 | Thái    | Luật A - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 82  | DTZ1653801010030 | 8500220062580 | Đặng Thị Kiều   | Trinh  | 13/06/1998 | Dao     | Luật A - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 83  | DTZ1653801010081 | 8308205095141 | Triệu Thanh     | Tuyền  | 07/09/1998 | Nùng    | Luật A - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 84  | DTZ1653801010165 | 3526205017996 | Bàn Kiều Phương | Chinh  | 14/12/1997 | Dao     | Luật B - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 85  | DTZ1653801010137 | 8500220059189 | Giàng A         | Của    | 28/02/1998 | Mông    | Luật B - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 86  | DTZ1653801010114 | 8500220058872 | Hoàng Khánh     | Linh   | 06/09/1998 | Nùng    | Luật B - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 87  | DTZ1653801010161 | 8500220058344 | Nông Thị Hồng   | Ngọc   | 31/07/1997 | Tày     | Luật B - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 88  | DTZ1653801010176 | 8500220058560 | Giàng Mí        | Sinh   | 01/02/1998 | Hơ mông | Luật B - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 89  | DTZ1653801010147 | 8500220058170 | Lâm Hoàng       | Thái   | 02/11/1997 | Tày     | Luật B - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 90  | DTZ1653801010136 | 8500220059172 | Nông Thị        | Thư    | 06/03/1997 | Tày     | Luật B - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 91  | DTZ1653801010177 | 8500220058577 | Hoàng Văn       | Thương | 10/06/1995 | Tày     | Luật B - K14     | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |



| STT | MÃ SINH VIÊN     | SỐ TÀI KHOẢN  | HỌ VÀ TÊN     |        | NGÀY SINH  | DT      | LỚP          | ĐỐI TƯỢNG                   | SỐ TIỀN<br>/THÁNG | SỐ<br>THÁNG | TỔNG<br>TIỀN |
|-----|------------------|---------------|---------------|--------|------------|---------|--------------|-----------------------------|-------------------|-------------|--------------|
| 92  | DTZ1653801010160 | 8500220058338 | Nguyễn Thị    | Thúy   | 04/03/1998 | Mường   | Luật B - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 93  | DTZ1653801010162 | 8500220058367 | Hoàng Thị     | Uyên   | 10/01/1997 | Tày     | Luật B - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 94  | DTZ1653801010148 | 8500220058192 | Trần Thị Thúy | Vĩnh   | 25/07/1998 | Tày     | Luật B - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 95  | DTZ1653801010221 | 8500220059557 | Vì Thị Thu    | Ba     | 02/09/1998 | Tày     | Luật C - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 96  | DTZ1653801010233 | 8500220059665 | Giàng Thị     | Bằng   | 25/08/1998 | Mông    | Luật C - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 97  | DTZ1653801010229 | 8500220059613 | Sùng Thị      | Chu    | 10/03/1998 | Mông    | Luật C - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 98  | DTZ1653801010236 | 8500220059750 | Sùng A        | Chù    | 08/12/1997 | Mông    | Luật C - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 99  | DTZ1653801010250 | 8306205071705 | Nguyễn Văn    | Đài    | 11/03/1998 | Tày     | Luật C - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 100 | DTZ1653801010201 | 3003205065070 | Bùi Trung     | Đức    | 02/01/1997 | Mường   | Luật C - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 101 | DTZ1653801010243 | 8500220059846 | Hoàng Văn     | Mạnh   | 20/11/1998 | Tày     | Luật C - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 102 | DTZ1653801010261 | 8500220061746 | Nông Thúy     | Na     | 24/02/1998 | Tày     | Luật C - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 103 | DTZ1653801010234 | 8500220059671 | Lù Seo        | Sấn    | 19/06/1997 | Mông    | Luật C - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 104 | DTZ1653801010186 | 8500220058662 | Lãnh Văn      | Sang   | 16/05/1997 | Tày     | Luật C - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 105 | DTZ1653801010219 | 8500220059534 | Ma Hương      | Thùy   | 21/08/1997 | Tày     | Luật C - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 106 | DTZ1653801010217 | 8500220059012 | Vàng Mí       | Và     | 10/12/1998 | Mông    | Luật C - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 107 | DTZ1653801010348 | 8500220077303 | Sùng A        | Cá     | 15/03/1998 | Mông    | Luật D - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 108 | DTZ1653801010360 | 8107205135260 | Quan Kiên     | Cường  | 22/12/1998 | Tày     | Luật D - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 109 | DTZ1653801010284 | 8500220060585 | Mùa Thị       | Dí     | 07/04/1998 | Hơ mông | Luật D - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 110 | DTZ1653801010299 | 8500220062052 | Đàm Thị       | Diệp   | 27/07/1998 | Tày     | Luật D - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 111 | DTZ1653801010280 | 8500220062017 | Hạng Thị      | Dinh   | 20/12/1998 | Hơ mông | Luật D - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 112 | DTZ1653801010330 | 8500220062160 | Phan Thị Mai  | Hương  | 16/04/1997 | Nùng    | Luật D - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 113 | DTZ1653801010303 | 8500220060714 | Hoàng Thị     | Hương  | 07/12/1998 | Nùng    | Luật D - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 114 | DTZ1653801010278 | 8500220060533 | Châu Thị      | Nguyệt | 04/04/1998 | Tày     | Luật D - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 115 | DTZ1653801010340 | 8500220063236 | Nông Thị Bích | Phương | 18/08/1998 | Tày     | Luật D - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 116 | DTZ1653801010354 | 8305205038454 | Phan Thu      | Thảo   | 23/01/1996 | Tày     | Luật D - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 117 | DTZ1653801010324 | 8500220062148 | Sùng A        | Và     | 20/11/1998 | Hơ mông | Luật D - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 118 | DTZ1653801010296 | 8500220060658 | Phan Văn      | Vĩnh   | 28/10/1998 | Thái    | Luật D - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 119 | DTZ1653801010417 | 8500220061089 | Vừ A          | Chá    | 06/01/1998 | Mông    | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 120 | DTZ1653801010422 | 8500220061151 | Cầm Bá        | Đức    | 24/12/1998 | Thái    | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 121 | DTZ1653801010376 | 8500220060851 | Lò Văn        | Đức    | 27/07/1998 | Lào     | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 122 | DTZ1653801010411 | 8500220060999 | Vì Thị        | Hằng   | 11/04/1998 | Mông    | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 123 | DTZ1653801010379 | 8500220060880 | Hoàng Thu     | Hoài   | 25/12/1998 | Tày     | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |



| STT | MÃ SINH VIÊN     | SỐ TÀI KHOẢN  | HỌ VÀ TÊN      |       | NGÀY SINH  | DT      | LỚP          | ĐỐI TƯỢNG                   | SỐ TIỀN /THÁNG | SỐ THÁNG | TỔNG TIỀN |
|-----|------------------|---------------|----------------|-------|------------|---------|--------------|-----------------------------|----------------|----------|-----------|
| 124 | DTZ1653801010394 | 8500220061282 | Hoàng Văn      | Hung  | 04/10/1998 | Tây     | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 125 | DTZ1653801010361 | 8500220060737 | Hòa Đình       | Lưu   | 23/08/1998 | Tây     | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 126 | DTZ1653801010449 | 8500220061910 | Vi Đức         | Mạnh  | 14/05/1998 | Tây     | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 127 | DTZ1653801010398 | 8500220061355 | Bế Thị         | Nha   | 13/10/1998 | Nùng    | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 128 | DTZ1653801010420 | 8204205023308 | Lục Thị Tùng   | Oanh  | 21/03/1997 | Giáy    | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 129 | DTZ1653801010446 | 8500220061507 | Giàng Thị      | Phơ   | 01/07/1996 | Mông    | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 130 | DTZ1653801010377 | 8500220060868 | Lò Văn         | Quân  | 05/06/1998 | Thái    | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 131 | DTZ1653801010385 | 8500220061072 | Phê A          | Sang  | 16/10/1998 | Mông    | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 132 | DTZ1653801010375 | 8500220061411 | Lò Thị         | Thỏa  | 17/05/1998 | Thái    | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 133 | DTZ1653801010439 | 8500220077276 | Ma Toàn        | Trung | 17/09/1997 | Tây     | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 134 | DTZ1653801010367 | 8500220061428 | Nông Thị Thanh | Tú    | 26/01/1998 | Tây     | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 135 | DTZ1653801010390 | 8500220061218 | Nông Văn       | Vĩnh  | 26/02/1998 | Nùng    | Luật E - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 136 | DTZ1653801010462 | 8500220077621 | Váng Seo       | Bình  | 17/01/1995 | Nùng    | Luật F - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 137 | DTZ1653801010506 | 8500220077831 | Khang Thị      | Bla   | 04/04/1998 | Hơ mông | Luật F - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 138 | DTZ1653801010453 | 8500220077680 | Lò Văn         | Cường | 19/05/1997 | Giáy    | Luật F - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 139 | DTZ1653801010466 | 8500220077168 | Nông Thị Thùy  | Dương | 03/09/1998 | Tây     | Luật F - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 140 | DTZ1653801010498 | 8500220077781 | Giàng A        | Giàng | 27/11/1998 | Hơ mông | Luật F - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 141 | DTZ1653801010458 | 8500220077174 | Chu Thị        | Hường | 23/08/1998 | Nùng    | Luật F - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 142 | DTZ1653801010460 | 8500220077752 | Vi Nhật        | Lệ    | 14/07/1998 | Tây     | Luật F - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 143 | DTZ1653801010509 | 8500220077883 | Giàng Thị      | Mây   | 20/03/1997 | Mông    | Luật F - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 144 | DTZ1653801010467 | 8500220077860 | Trương Thị     | Như   | 16/12/1997 | Nùng    | Luật F - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 145 | DTZ1653801010471 | 8500220077072 | Nguyễn Thị     | Quế   | 06/01/1998 | Tây     | Luật F - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 146 | DTZ1653801010500 | 8500220077139 | Đinh Văn       | Thi   | 12/06/1998 | Mường   | Luật F - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 147 | DTZ1653801010511 | 8500220077877 | Giàng A        | Trầu  | 02/03/1996 | Mông    | Luật F - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 148 | DTZ1653801010501 | 8500220077201 | Lò Thị         | Võ    | 31/10/1998 | Thái    | Luật F - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 149 | DTZ1752380101032 | 8500220122342 | Mông Ngọc      | Bích  | 03/05/1999 | Tây     | Luật A - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 150 | DTZ1752380101034 | 8500220122496 | Nông Bích      | Hào   | 19/07/1999 | Nùng    | Luật A - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 151 | DTZ1752380101025 | 8500220122444 | Giàng A        | Hiều  | 01/12/1998 | Hà nhì  | Luật A - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 152 | DTZ1752380101083 | 8500220122552 | Vàng A         | Khái  | 03/03/1999 | Hơ mông | Luật A - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 153 | DTZ1752380101024 | 8501205138023 | Hoàng Văn      | Quang | 19/08/1999 | Tây     | Luật A - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 154 | DTZ1752380101002 | 8500220122835 | Giàng A        | Thào  | 05/09/1998 | Mông    | Luật A - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 155 | DTZ1752380101060 | 8501205252768 | Hoàng Thị      | Thảo  | 13/11/1999 | Nùng    | Luật A - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |



| STT | MÃ SINH VIÊN     | SỐ TÀI KHOẢN   | HỌ VÀ TÊN          | NGÀY SINH  | DT   | LỚP          | ĐỐI TƯỢNG                        | SỐ TIỀN /THÁNG | SỐ THÁNG | TỔNG TIỀN |
|-----|------------------|----------------|--------------------|------------|------|--------------|----------------------------------|----------------|----------|-----------|
| 156 | DTZ1752380101048 | 8500220122870  | Hà Thị Thùy        | 02/06/1999 | Tây  | Luật A - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 157 | DTZ1752380101177 | 8500220123112  | Nông Thị Kim Cúc   | 20/09/1999 | Tây  | Luật B - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 158 | DTZ1752380101189 | 8500220123193  | Bàn Thị Hà         | 27/07/1999 | Dao  | Luật B - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 159 | DTZ1752380101193 | 8500220123208  | Nguyễn Hải Hà      | 15/06/1999 | Kinh | Luật B - K15 | Sinh viên vượt khó trong học tập | 100.000        | 6        | 600.000   |
| 160 | DTZ1752380101133 | 8500220123272  | Phạm Nhật Hoàng    | 02/10/1999 | Tây  | Luật B - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 161 | DTZ1752380101149 | 8500 220123418 | Lâu Thị Lan        | 09/02/1999 | Mông | Luật B - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 162 | DTZ1752380101143 | 8500220123401  | Sùng A Lữ          | 14/10/1998 | Mông | Luật B - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 163 | DTZ1752380101190 | 8500 220123499 | Đinh Liễu Phượng   | 05/09/1999 | Tây  | Luật B - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 164 | DTZ1752380101179 | 8500220123686  | Chu Minh Tuyên     | 28/01/1999 | Tây  | Luật B - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 165 | DTZ1752380101151 | 8500220123720  | Thào Thị Vân       | 10/09/1999 | Mông | Luật B - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 166 | DTZ1752380101199 | 8500220120280  | Lưu Hoàng Anh      | 25/04/1998 | Tây  | Luật C - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 167 | DTZ1752380101269 | 8500220120330  | Sùng A Câu         | 10/02/1999 | Mông | Luật C - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 168 | DTZ1752380101227 | 8500220120382  | Lý A Chua          | 19/09/1998 | Mông | Luật C - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 169 | DTZ1752380101237 | 8500220120557  | Lò Thị Lâm         | 23/04/1999 | Thái | Luật C - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 170 | DTZ1752380101241 | 8500220120540  | Triệu Thị Lễ       | 01/02/1999 | Tây  | Luật C - K15 | Mồ côi cha mẹ                    | 100.000        | 6        | 600.000   |
| 171 | DTZ1752380101243 | 8500220120620  | Triệu Quý Lương    | 24/04/1999 | Dao  | Luật C - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 172 | DTZ1752380101246 | 8500220120563  | Vy Thị Lịch        | 19/09/1999 | Nùng | Luật C - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 173 | DTZ1752380101252 | 8500220120570  | Sông Thị Le        | 11/10/1999 | Mông | Luật C - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 174 | DTZ1752380101223 | 8500220120642  | Nông Thị Hương Mai | 28/05/1999 | Tây  | Luật C - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 175 | DTZ1752380101230 | 8500220120665  | Ngô Thế Ngữ        | 31/08/1998 | Tây  | Luật C - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 176 | DTZ1752380101242 | 8500220120773  | Lò Văn Thao        | 25/04/1998 | Thái | Luật C - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 177 | DTZ1752380101229 | 8500220120780  | Châu Thị Mỹ Thêu   | 28/08/1999 | Tây  | Luật C - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 178 | DTZ1752380101240 | 8500220120800  | Tân Cao Thiên      | 26/12/1999 | Dao  | Luật C - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 179 | DTZ1752380101239 | 8500220120869  | Hồ Thị Tinh        | 03/04/1999 | Mông | Luật C - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 180 | DTZ1752380101222 | 8500220120925  | Bàn Văn Tùng       | 30/07/1999 | Dao  | Luật C - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 181 | DTZ1752380101256 | 8500220120977  | Giàng Hùng Vương   | 18/08/1996 | Mông | Luật C - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 182 | DTZ1752380101263 | 8500220120983  | Lò Thị Hải Yến     | 01/05/1999 | Thái | Luật C - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 183 | DTZ1752380101027 | 8500220119797  | Cháng Văn Cường    | 11/04/1997 | Nùng | Luật D - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 184 | DTZ1752380101030 | 8500220119824  | Lý Văn Diết        | 23/01/1999 | Dao  | Luật D - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 185 | DTZ1752380101289 | 8500220119899  | Nguyễn Hồng Hạnh   | 25/04/1998 | Nùng | Luật D - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 186 | DTZ1752380101255 | 8500220131921  | Lương Thị Hoa      | 04/06/1997 | Tây  | Luật D - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 187 | DTZ1752380101198 | 8500220119910  | Bàn Phúc Huy       | 01/04/1994 | Dao  | Luật D - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao      | 140.000        | 6        | 840.000   |



| STT | MÃ SINH VIÊN     | SỐ TÀI KHOẢN  | HỌ VÀ TÊN     |       | NGÀY SINH  | DT      | LỚP          | ĐỐI TƯỢNG                   | SỐ TIỀN /THÁNG | SỐ THÁNG | TỔNG TIỀN |
|-----|------------------|---------------|---------------|-------|------------|---------|--------------|-----------------------------|----------------|----------|-----------|
| 188 | DTZ1857380101011 | 8500220158493 | Lũ Văn        | Dương | 13/01/2000 | Giấy    | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 189 | DTZ1857380101008 | 8500220158470 | Tông Khánh    | Đức   | 20/08/2000 | Thái    | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 190 | Dtz1857380101016 | 8500220158537 | Phương Thế    | Hoàng | 06/06/2000 | Nùng    | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 191 | DTZ1857380101028 | 8500220158622 | Nông Ngọc     | Huy   | 17/03/1999 | Nùng    | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 192 | DTZ1857380101029 | 8500220158639 | Hà Thị Thu    | Huyền | 04/06/2000 | Tày     | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 193 | DTZ1857380101030 | 8500220158645 | Luồng Thị Thu | Huyền | 11/10/2000 | Thái    | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 194 | DTZ1857380101035 | 8500220158697 | Vàng A        | Khu   | 01/01/2000 | Mông    | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 195 | DTZ1857380101038 | 8500220158724 | Hoàng Thị     | Lan   | 29/11/2000 | Nùng    | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 196 | DTZ1857380101040 | 8500220158747 | Đàm Thị       | Ngân  | 12/03/2000 | Tày     | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 197 | DTZ1857380101041 | 8500220158753 | Tô Hồng       | Ngát  | 23/12/2000 | Tày     | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 198 | DTZ1857380101205 | 8500220162620 | Hà Văn        | Nhật  | 06/01/2000 | Thái    | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 199 | DTZ1857380101043 | 8500220158776 | Giảng A       | Pề    | 08/09/2000 | Mông    | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 200 | DTZ1857380101045 | 8500220158799 | Sùng A        | Phong | 03/02/1998 | Mông    | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 201 | DTZ1857380101049 | 8500220158832 | Hồ Sùng       | Pó    | 14/02/2000 | Mông    | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 202 | DTZ1857380101050 | 8500220158849 | Ly Mí         | Pó    | 21/10/2000 | Mông    | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 203 | DTZ1857380101053 | 8500220158878 | Giảng Thế     | Quyết | 04/09/1999 | Mông    | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 204 | DTZ1857380101061 | 8500220158957 | Ly A          | Tằng  | 02/04/1997 | Mông    | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 205 | DTZ1857380101062 | 8500220161236 | Triệu Ngọc    | Tĩnh  | 28/05/1999 | Nùng    | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 206 | DTZ1857380101069 | 8500220159018 | Ma Thị        | Viên  | 28/06/2000 | Tày     | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 207 | DTZ1857380101070 | 8500220159024 | Luồng Văn     | Vui   | 18/12/2000 | Thái    | Luật A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 208 | DTZ1857380101075 | 8500220159060 | Cháng A       | Chia  | 02/09/2000 | Mông    | Luật B - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 209 | DTZ1857380101079 | 8500220159082 | Mùa A         | Của   | 01/03/2000 | Mông    | Luật B - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 210 | DTZ1857380101085 | 8500220159132 | Sùng A        | Dung  | 13/08/2000 | Hơ mông | Luật B - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 211 | DTZ1857380101090 | 8500220159178 | Ly Thanh      | Hải   | 16/09/1997 | Mông    | Luật B - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 212 | DTZ1857380101201 | 8500220162563 | Trương Quang  | Hung  | 27/05/2000 | Nùng    | Luật B - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 213 | DTZ1857380101095 | 8500220159228 | Sùng A        | Là    | 20/05/2000 | Mông    | Luật B - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 214 | DTZ1857380101098 | 8500220159240 | Nông Thị      | Lệ    | 10/12/2000 | Tày     | Luật B - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 215 | DTZ1857380101100 | 8500220109263 | Nguyễn Tiêu   | Linh  | 12/03/2000 | Nùng    | Luật B - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 216 | DTZ1857380101101 | 8500220159270 | Nông Thị Thùy | Linh  | 24/02/2000 | Tày     | Luật B - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 217 | DTZ1857380101102 | 8500220159286 | Sinh Thị      | Lữ    | 19/01/2000 | Hơ mông | Luật B - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 218 | DTZ1857380101110 | 8500220159365 | Vũ Bà         | Mua   | 28/12/2000 | Hơ mông | Luật B - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 219 | DTZ1857380101113 | 8500220159394 | Hoàng Hải     | Ngọc  | 11/09/2000 | Hơ mông | Luật B - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |



| STT | MÃ SINH VIÊN     | SỐ TÀI KHOẢN  | HỌ VÀ TÊN      |        | NGÀY SINH  | DT      | LỚP                   | ĐỐI TƯỢNG                   | SỐ TIỀN<br>/THÁNG | SỐ<br>THÁNG | TỔNG<br>TIỀN |
|-----|------------------|---------------|----------------|--------|------------|---------|-----------------------|-----------------------------|-------------------|-------------|--------------|
| 220 | DTZ1857380101116 | 8500220159421 | Lý Thị         | Phượng | 25/03/2000 | Dao     | Luật B - K16          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 221 | DTZ1857380101121 | 8500220159473 | Đinh Thị       | Thơm   | 03/03/2000 | Tày     | Luật B - K16          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 222 | DTZ1857380101122 | 8500220155480 | Nông Quang     | Thông  | 07/10/2000 | Tày     | Luật B - K16          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 223 | DTZ1857380101126 | 8500220159517 | Luồng Văn      | Thuận  | 04/08/2000 | Thái    | Luật B - K16          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 224 | DTZ1857380101128 | 8500220159530 | Sân Việt       | Thủy   | 29/03/2000 | Nùng    | Luật B - K16          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 225 | DTZ1857380101132 | 8500220159575 | Nông Thị       | Trang  | 01/05/2000 | Tày     | Luật B - K16          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 226 | DTZ1857380101133 | 8500220159581 | Hứa Văn        | Trung  | 05/01/1999 | Nùng    | Luật B - K16          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 227 | DTZ1857380101135 | 8500220159602 | Giàng Anh      | Tuấn   | 29/09/1999 | Mông    | Luật B - K16          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 228 | DTZ1857380101137 | 8500220159625 | Nông Anh       | Tuấn   | 19/01/2000 | Nùng    | Luật B - K16          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 229 | DTZ1857380101138 | 8500220161265 | Quảng Văn      | Tuấn   | 15/01/2000 | Thái    | Luật B - K16          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 230 | DTZ1957380101039 | 8500220169040 | Lò Tuấn        | Anh    | 16/01/2001 | Thái    | Luật A - K17          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 231 | DTZ1957380101049 | 8500220169120 | Nông Minh      | Đạt    | 04/11/2001 | Tày     | Luật A - K17          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 232 | DTZ1957380101018 | 8500220168836 | Ma Thu         | Hòa    | 12/10/2001 | Tày     | Luật A - K17          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 233 | DTZ1957380101026 | 8500220168915 | Triệu Thị Ngọc | Lan    | 03/12/2001 | Nùng    | Luật A - K17          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 234 | DTZ1957380101052 | 8500220169142 | Quảng Thị Minh | Nguyệt | 26/09/2001 | Thái    | Luật A - K17          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 235 | DTZ1957380101041 | 8500220169057 | Tần Thị        | Phê    | 14/01/2001 | Mông    | Luật A - K17          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 236 | DTZ1957380101015 | 8500220164989 | Giàng A        | Tàng   | 08/07/2001 | Mông    | Luật A - K17          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 237 | DTZ1957380101047 | 8500220169107 | Thào Xuân      | Tĩnh   | 25/04/2001 | Hơ mông | Luật A - K17          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 238 | DTZ1957380101118 | 8500220164972 | Hoàng Thị      | Vân    | 07/08/2001 | Xuông   | Luật A - K17          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 239 | DTZ1957380101091 | 8500220169477 | La Thị Mỹ      | Duyên  | 04/09/2001 | Tày     | Luật B - K17          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 240 | DTZ1957380101100 | 8500220169562 | Đàm Phương     | Oanh   | 14/09/2000 | Tày     | Luật B - K17          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 241 | DTZ1654402170011 | 8500220059360 | Hoàng Đức      | Bắc    | 08/02/1998 | Tày     | Địa lý - K14          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 242 | DTZ1654402170006 | 8500220059399 | Giàng Mí       | Cầu    | 28/07/1998 | Mông    | Địa lý - K14          | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 243 | DTZ1654403010010 | 8500220057539 | Thào A         | Hồng   | 15/08/1998 | Hơ mông | KH Môi trường - K14   | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 244 | DTZ1658501010030 | 8500220078522 | Đàm Khánh      | Linh   | 27/07/1998 | Tày     | QLTN Môi trường - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 245 | DTZ1658501010021 | 8500220063111 | Nông Nga       | Mỹ     | 16/10/1998 | Tày     | QLTN Môi trường - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 246 | DTZ1658501010002 | 8500220062630 | Trần Văn       | Tuấn   | 12/01/1997 | Giáy    | QLTN Môi trường - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 247 | DTZ1752850101004 | 8500220131740 | Sinh Thị       | Cay    | 12/09/1999 | Hơ mông | QLTN Môi trường - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 248 | DTZ1752850101006 | 8500220123998 | Nông Thị Thu   | Hằng   | 17/05/1999 | Tày     | QLTN Môi trường - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 249 | DTZ1752850101002 | 8500220124013 | Quách Thị      | Lệ     | 16/09/1999 | Tày     | QLTN Môi trường - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 250 | DTZ1957850101004 | 8500220175180 | Đồng Tiến      | Tuyển  | 10/07/2000 | Tày     | QLTN Môi trường - K17 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |
| 251 | DTZ1957420201017 | 8500220176971 | Dương Thị Mến  | Thương | 10/09/2001 | Hơ mông | CoN Sinh học - K17    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000           | 6           | 840.000      |



| STT | MÃ SINH VIÊN     | SỐ TÀI KHOẢN  | HỌ VÀ TÊN     |       | NGÀY SINH  | DT      | LỚP              | ĐỐI TƯỢNG                   | SỐ TIỀN /THÁNG | SỐ THÁNG | TỔNG TIỀN |
|-----|------------------|---------------|---------------|-------|------------|---------|------------------|-----------------------------|----------------|----------|-----------|
| 252 | DTZ1653201010029 | 8105205046268 | Ma Thanh      | Đức   | 09/12/1998 | Tày     | Báo chí - K14    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 253 | DTZ1653201010015 | 8500220057647 | Trần Thị      | Hằng  | 12/05/1998 | Tày     | Báo chí - K14    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 254 | DTZ1653201010011 | 8500220057840 | Hà Thanh      | Thảo  | 26/01/1998 | Tày     | Báo chí - K14    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 255 | DTZ1857320101001 | 8500220157239 | Hồ Hồng       | Cường | 05/11/2000 | Si la   | Báo chí - K16    | Mồ côi cha mẹ               | 100.000        | 6        | 600.000   |
| 256 | DTZ1652203300001 | 8500220059455 | Nông Thị Bích | Vân   | 01/09/1997 | Tày     | Văn học - K14    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 257 | DTZ1857810101026 | 8500220157954 | Vi Thị        | Lê    | 17/02/2000 | Nùng    | Du lịch - K16    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 258 | DTZ1857810101039 | 8500220158067 | Vàng Mí       | Nô    | 12/02/2000 | Mông    | Du lịch - K16    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 259 | DTZ1857810101068 | 8500220163616 | Hoàng Thị     | Đào   | 01/09/1999 | Giáy    | Du lịch - K16    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 260 | DTZ1857810101014 | 8500220157852 | Bùi Hoàng     | Hà    | 29/08/2000 | Tày     | Du Lịch - K16    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 261 | DTZ1857810101025 | 8107205211301 | Châu Văn      | Khải  | 17/08/2000 | Tày     | Du lịch - K16    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 262 | DTZ1857810101061 | 8500200158254 | Sùng Thị      | Kía   | 13/05/2000 | Hơ mông | Du lịch - K16    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 263 | DTZ1857810101078 | 8500220163639 | Trần Bảo      | Luân  | 23/11/2000 | Hoa     | Du lịch - K16    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 264 | DTZ1857810101049 | 8500220158169 | Châu Thị      | Thùy  | 10/11/2000 | Tày     | Du lịch - K16    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 265 | DTZ1957810101045 | 8500220175310 | Hoàng Thị     | Duyên | 18/09/2001 | Tày     | Du lịch - K17    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 266 | DTZ1957810101029 | 8500220175276 | Hoàng Thế     | Đoàn  | 30/12/2001 | Giáy    | Du lịch - K17    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 267 | DTZ1957810101030 | 8500220175326 | Vừ Mí         | Già   | 01/02/2000 | Hơ mông | Du lịch - K17    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 268 | DTZ1957810101026 | 8500220175349 | Nông Thị      | Hải   | 14/09/2001 | Tày     | Du lịch - K17    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 269 | DTZ1957810101012 | 8500220175378 | Bàn Thị       | Hiền  | 05/08/2001 | Dao     | Du lịch - K17    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 270 | DTZ1957810101008 | 8500220175463 | Nguyễn Văn    | Kiên  | 07/03/2001 | Mường   | Du lịch - K17    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 271 | DTZ1957810101025 | 8500220175520 | Nguyễn Bé     | Ngọc  | 14/12/2001 | Thái    | Du lịch - K17    | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 272 | DTZ1655281020041 | 8500220060330 | Nông Thị      | Chiêm | 23/09/1997 | Tày     | QT Du lịch - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 273 | DTZ1655281020029 | 8500220060194 | Hoàng Mùi     | Chiều | 16/10/1998 | Dao     | QT Du lịch - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 274 | DTZ1655281020024 | 8500220060165 | Ninh Thị      | Dường | 01/02/1998 | Sán Chí | QT Du lịch - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 275 | DTZ1655281020006 | 8500220059931 | Nông Thị      | Hà    | 14/03/1998 | Tày     | QT Du lịch - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 276 | DTZ1655281020038 | 8500220060300 | Bế Thị Ngọc   | Hân   | 20/06/1998 | Nùng    | QT Du lịch - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 277 | DTZ1655281020022 | 8500220060142 | Ninh Thị      | Hồ    | 28/10/1998 | Sán Chí | QT Du lịch - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 278 | DTZ1655281020039 | 8500220060317 | Lý Thị        | Mến   | 11/07/1998 | Tày     | QT Du lịch - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 279 | DTZ1655281020050 | 8500220078761 | Triệu Thị     | Ton   | 05/10/1998 | Dao     | QT Du lịch - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 280 | DTZ1655281020015 | 8500220060057 | Nông Duy      | Thông | 12/04/1997 | Tày     | QT Du lịch - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 281 | DTZ1655281020040 | 8500220060250 | Đặng Thị      | Xoan  | 10/07/1998 | Dao     | QT Du lịch - K14 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 282 | DTZ1752528102048 | 8500220121832 | Lèo Thị Thanh | Huyền | 26/05/1997 | Tày     | QT Du lịch - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 283 | DTZ1752528102039 | 8500220121878 | Trắng Văn     | Lợi   | 01/08/1999 | Sán Chí | QT Du lịch - K15 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |



| STT | MÃ SINH VIÊN     | SỐ TÀI KHOẢN  | HỌ VÀ TÊN        | NGÀY SINH  | DT      | LỚP                | ĐỐI TƯỢNG                   | SỐ TIỀN /THÁNG | SỐ THÁNG | TỔNG TIỀN |
|-----|------------------|---------------|------------------|------------|---------|--------------------|-----------------------------|----------------|----------|-----------|
| 284 | DTZ1752528102049 | 8500220121928 | Nông Thị Diệp Ly | 18/08/1999 | Tày     | QT Du lịch - K15   | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 285 | DTZ1752528102066 | 8500220131836 | Mã Thị Máy       | 07/07/1999 | Hơ mông | QT Du lịch - K15   | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 286 | DTZ1752528102044 | 8500220122076 | Hầu Thị So       | 03/12/1999 | Hơ mông | QT Du lịch - K15   | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 287 | DTZ1752528102050 | 8500220122099 | Hà Thị Thảo      | 20/12/1998 | Thái    | QT Du lịch - K15   | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 288 | DTZ1752528102059 | 8500220122240 | Mùa A Văn        | 19/08/1999 | Mông    | QT Du lịch - K15   | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 289 | DTZ1857810103007 | 8500220160489 | Lương Minh Chiến | 06/02/2000 | Tày     | QT Du lịch A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 290 | DTZ1857810103008 | 8500220160495 | Lò Thị Cương     | 20/05/2000 | Lào     | QT Du lịch A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 291 | DTZ1857810103100 | 8500220163493 | Giàng Thị Dợ     | 13/05/1998 | Mông    | QT Du lịch A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 292 | DTZ1857810103089 | 8500220162919 | Nguyễn Công Hiệp | 02/02/2000 | Tày     | QT Du lịch A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 293 | DTZ1857810103025 | 8500220160653 | Giàng Thị Khua   | 23/07/2000 | Hơ mông | QT Du lịch A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 294 | DTZ1857810103028 | 8500220160682 | Đặng Quỳnh Mai   | 18/06/1999 | Dao     | QT Du lịch A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 295 | DTZ1857810103034 | 8500220160749 | Giàng Thị Pà     | 25/01/2000 | Mông    | QT Du lịch A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 296 | DTZ1857810103039 | 8500220160790 | Thảo A Sừ        | 05/05/1999 | Hơ mông | QT Du lịch A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 297 | DTZ1857810103046 | 8311205038414 | Mông Văn Tuấn    | 22/12/2000 | Tày     | QT Du lịch A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 298 | DTZ1857810103048 | 8500220160886 | Nghiều Thị Tuyết | 28/11/2000 | Nùng    | QT Du lịch A - K16 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 299 | DTZ1957810103016 | 8500220177259 | Lù Thị Phương    | 23/03/2001 | Nùng    | QT Du lịch A - K17 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |
| 300 | DTZ1957810103106 | 8500220168661 | Cháng A Thịnh    | 08/03/2001 | Mông    | QT Du lịch B - K17 | Dân tộc ít người ở vùng cao | 140.000        | 6        | 840.000   |

\*Danh sách gồm 300 sinh viên.

Tổng số tiền phải chi: 251.040.000

Thái Nguyên, ngày 9 tháng 5 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
ThS. Nguyễn Hoàng